



RESULTS FOR SEMESTER 1
SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Starter 1

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chenistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Luu Tuấn An	8.5	8.6	7.9	8.2			8.9		8.4	8.4			8.4	B
2	Nguyễn Phạm Mai Anh	9.1	9.5	9.4	9.9			9.3		9.5	10.0			9.5	A
3	Trần Hồng Ân	8.9	9.1	7.1	9.2			9.1		9.3	9.7			8.9	B
4	Nguyễn Hải Duy	7.3	6.0	5.2	6.6			5.1		7.5	5.6			6.2	D
5	Nguyễn Văn Đạt	9.4	9.4	7.7	8.8			8.3		9.9	9.8			9.0	A
6	Đỗ Tuấn Huy	9.0	9.1	9.1	8.6			8.4		8.4	7.4			8.6	B
7	Nguyễn Huy	7.4	6.5	6.0	7.5			4.4		8.7	5.6			6.6	C
8	Nguyễn Hoàng Minh Khuê	8.0	8.4	6.9	8.8			6.6		8.9	9.4			8.1	B
9	Đỗ Anh Kiệt	8.3	8.4	8.5	7.7			9.9		9.9	9.8			8.9	B
10	Chung Tuấn Kiệt	8.7	9.4	8.5	8.6			7.8		9.4	9.1			8.8	B
11	Lê Vũ Anh Khuê	7.9	8.5	7.6	8.6			7.7		8.1	8.0			8.1	B
12	Lâm Quê Mẫn	8.2	9.4	9.4	9.2			9.6		9.9	10.0			9.4	A
13	Luu Nguyễn Đức Minh	7.5	8.1	7.6	8.5			7.7		6.2	6.5			7.4	C
14	Lâm Thanh Ngân	8.2	7.2	7.3	7.6			6.7		8.4	8.9			7.8	C
15	Lê Minh Nhật	7.7	8.5	8.3	8.2			8.5		8.5	8.6			8.3	B
16	Âu Dương Thiên Phúc	7.8	7.8	7.3	8.2			8.1		7.9	9.0			8.0	B
17	Song Mìn Suk	8.5	7.2	5.6	6.3			5.4		6.4	5.8			6.5	C
18	Luu Thị Hoàng Trang	7.4	5.5	4.4	4.6			6.2		5.6	5.5			5.6	D
19	Nguyễn Đức Việt	7.2	6.3	5.1	5.8			7.1		7.5	6			6.4	D
20	Bùi Lâm Long Vũ	7.2	7.0	7.1	8.3			7.0		9.0	7.8			7.6	C

Class Teacher

Bùi Thị Thoa

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh



RESULTS FOR SEMESTER 1
SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Starter 2

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Lê Tự Minh Anh	9.0	9.1	8.9	9.5			9.5		9.7	10.0			9.4	A
2	Huỳnh Gia Bửu	8.8	8.5	8.2	8.3			9.3		7.7	9.6			8.6	B
3	Khúc Nhã Mỹ Duyên	8.4	8.4	8.3	9.2			9.5		9.1	9.9			9.0	A
4	Lê Nguyễn Hải Đăng	8.0	9.4	9.0	9.2			9.8		9.0	9.6			9.1	A
5	Huỳnh Kim Hải	8.5	8.9	7.7	8.4			9.2		8.3	9.9			8.7	B
6	Tô Sở Hoan	8.4	8.5	8.6	8.8			9.5		8.5	10.0			8.9	B
7	Nguyễn Gia Huy	8.2	9.3	7.8	9.4			9.2		9.1	9.9			9.0	A
8	Hồ Phương Kiệt	9.2	8.9	8.9	9.3			9.8		9.7	9.2			9.3	A
9	Chu Thị Ánh Linh	8.0	8.8	7.4	8.3			8.1		8.7	7.0			8.0	B
10	Đỗ Khắc Thanh Luân	7.4	7.6	6.7	7.6			8.8		6.7	8.0			7.5	C
11	Nguyễn Khánh Ngân	7.3	6.5	6.1	7.1			7.8		5.8	8.4			7.0	C
12	Lâm Thanh Ngọc	7.9	7.4	7.4	7.7			6.6		5.8	7.6			7.2	C
13	Châu Đức Nhã	8.0	9.2	8.9	9.3			9.4		7.7	9.9			8.9	B
14	Nguyễn Văn Hoàng Phúc	8.9	9.3	8.0	9.2			8.6		9.8	9.4			9.0	A
15	Nguyễn Ngọc Nguyên Phương	8.0	7.9	8.4	8.7			9.2		8.7	8.6			8.5	B
16	Thái Phương	7.2	4.4	6.0	5.4			7.0		4.3	7.2			5.9	D
17	Trang Kiến Quốc	7.9	8.9	9.3	9.2			9.2		9.8	9.4			9.1	A
18	Hồ Hoàng Bảo Trâm	9.0	9.3	9.1	9.5			9.7		9.8	9.8			9.5	A
19	Nguyễn Thái Thanh Vân	7.9	8.0	6.8	7.7			6.9		5.7	5.2			6.9	C
20	Hà Vũ	8.3	9.9	9.7	9.5			9.8		9.3	9.6			9.4	A

Class Teacher

Tran Thi Cam Tu

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh



RESULTS FOR SEMESTER 1 SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Starter 3

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Mai Nguyễn Trâm Anh	6.9	3.4	4.5	4.7			3.8		6.2	2.8			4.6	F
2	Đào Hữu Tuấn Anh	6.4	3.4	4.0	4.0			3.1		1.9	3.2			3.7	F
3	Lưu Chiêu Dũng	7.5	7.9	7.9	8.5			8.1		9.2	9.5			8.4	B
4	Đặng Triển Đăng	7.3	5.4	6.7	6.1			4.0		4.8	3.7			5.4	D
5	Lê Huỳnh Khánh Hân	8.3	6.0	5.7	6.4			6.0		5.9	5.2			6.2	D
6	Hoàng Hồ Ngọc Hân	7.6	9.0	9.1	9.2			10.0		8.7	10.0			9.1	A
7	Võ Minh Huy	7.8	7.1	7.2	8.3			8.3		9.5	9.2			8.2	B
8	Hồ Công Tuấn Huy	9.0	8.2	9.1	8.7			8.5		8.0	9.2			8.7	B
9	Trần Hoàng Kha	9.3	9.4	8.9	9.3			9.6		8.6	10.0			9.3	A
10	Nguyễn Huỳnh Tuyết Linh	8.7	7.4	8.1	8.6			8.2		8.3	9.9			8.5	B
11	Diệp Mẫn Nghi	8.8	8.3	8.2	9.1			7.9		8.1	9.0			8.5	B
12	Trần Cao Khánh Ngọc	9.5	9.5	9.3	8.9			9.2		9.7	9.7			9.4	A
13	Tăng Bội Nhi	7.7	5.9	6.8	7.9			5.4		5.0	4.7			6.2	D
14	Quan Tú Phong	8.4	8.1	8.2	8.7			8.8		7.9	9.6			8.5	B
15	Trần Nam Quang	7.2	3.7	4.1	5.6			5.0		2.7	5.7			4.9	F
16	Đỗ Trung Quân	9.2	9.0	7.8	9.3			8.2		8.6	9.9			8.9	B
17	Phan Sơn Quốc	9.0	8.4	8.2	8.5			6.3		9.1	9.1			8.4	B
18	Trịnh Duy Tâm	9.1	8.8	8.7	8.9			8.6		9.7	9.6			9.1	A
19	Đỗ Nguyễn Mai Thanh	7.7	5.8	5.9	6.6			6.7		8.1	7.2			6.9	C
20	Tăng Vĩnh Tuấn	7.8	7.3	7.6	8.3			7.4		5.7	6.1			7.2	C
21	Lâm Khánh Tường	8.2	8.0	7.9	8.8			8.9		9.4	9.4			8.7	B

Class Teacher

Hoang Thi Hue

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh



THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

INTERNATIONAL ENGLISH PROGRAM

Date of issue: Jan 10, 2015

RESULTS FOR SEMESTER 1 SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Starter 4

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Vũ Kim Bình	9.5	9.2	9.0	9.0			9.5		9.6	9.4			9.3	A
2	Nguyễn Bá Cang	8.8	7.4	8.3	7.1			7.6		9.1	8.6			8.1	B
3	Trương Văn Bảo Duy	7.9	6.5	5.4	6.1			5.3		8.0	4.9			6.3	D
4	Lý Tuấn Đạt	9.7	9.0	9.0	8.9			9.0		8.6	10.0			9.2	A
5	Nguyễn Anh Hoài	8.1	5.9	4.7	5.1			4.1		5.7	4.9			5.5	D
6	Cao Hoàng Ngọc Khanh	9.0	8.2	9.4	8.3			7.9		9.3	9.7			8.8	B
7	Nguyễn Minh Khoa	8.8	8.5	6.6	7.9			7.8		8.0	9.6			8.2	B
8	Huỳnh Minh Khôi	9.2	8.5	7.7	8.8			9.0		8.2	9.9			8.8	B
9	Lý Oai Luận	7.4	4.1	4.7	4.9			4.4		5.4	2.6			4.8	F
10	Đặng Kim Quang Minh	9.3	9.3	7.5	7.9			9.0		8.0	9.2			8.6	B
11	Nguyễn Hạ Gia Nghi	9.6	8.6	8.4	8.2			8.6		8.0	9.0			8.6	B
12	Nguyễn Đức Nghĩa	8.6	6.2	7.7	8.0			7.6		9.3	8.8			8.0	B
13	Triệu Huệ Nhi	8.9	6.6	7.8	8.1			6.0		6.7	8.8			7.6	C
14	Nguyễn Quốc Thắng	8.2	4.3	5.1	6.8			7.2		5.0	7.0			6.2	D
15	Nguyễn Trần Nguyên Thảo	8.1	9.0	7.7	9.1			9.4		9.8	9.9			9.0	A
16	Nguyễn Ngọc Kim Thoa	8.7	8.5	9.1	9.4			9.9		9.8	10.0			9.3	A
17	Nguyễn Minh Thy	8.5	7.3	6.4	7.5			4.7		8.1	8.5			7.3	C
18	Trương Thị Thùy Trang	7.9	6.7	6.0	7.2			7.3		8.3	7.2			7.2	C
19	Lê Gia Huy	7.7	6.8	5.0	7.1			5.7		7.7	7.6			6.8	C
20	Đào Tuấn Vũ	8.2	5.7	5.1	5.4			5.6		6.4	7.8			6.3	D
21	Lê Thảo Vy	9.0	6.8	6.4	7.6			8.6		8.9	9.4			8.1	B

Class Teacher

Nguyen Thi Hong Nhien

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh



RESULTS FOR SEMESTER 1
SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Starter 5

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Bùi Minh Hieu	8.7	8.3	7.7	8.2			9.1		6.4	8.2			8.1	B
2	Nguyễn Lê Huy	9.5	7.9	7.7	8.8			9.0		8.6	9.7			8.7	B
3	Nguyễn Khánh Linh	8.3	9.0	8.9	9.1			9.8		9.9	9.8			9.3	A
4	Đương Vũ Minh	8.8	8.7	8.0	8.7			10.0		10.0	9.7			9.1	A
5	Nguyễn Ngọc Quỳnh Nga	8.1	7.2	7.3	8.3			8.5		9.5	8.0			8.1	B
6	Ngô Kim Ngân	9.0	6.0	7.5	8.2			8.1		8.8	7.5			7.9	C
7	Nguyễn Phạm Minh Ngọc	8.3	7.4	7.3	8.8			7.9		5.8	8.4			7.7	C
8	Võ Hoàng Quyên	9.4	9.7	9.1	9.2			9.6		8.0	9.6			9.2	A
9	Trần Lê Phương Quyên	8.4	6.1	5.6	7.0			6.7		4.3	4.8			6.1	D
10	Thái Như Thảo	9.1	9.3	8.9	9.6			9.7		10.0	8.0			9.2	A
11	Trương Du Thịnh	8.7	7.2	6.6	8.0			7.5		5.9	7.8			7.4	C
12	Lâm Hưng Thịnh	8.9	8.2	7.1	8.4			8.7		7.2	7.0			7.9	C
13	Đình Minh Tiến	3.4	1.6	1.9	2.2			2.9		1.6	2.1			2.2	F
14	Nguyễn Minh Tuấn	9.0	8.4	7.3	8.6			8.0		4.2	8.3			7.7	C
15	Phạm Huỳnh Thanh Uyên	8.9	8.7	7.8	9.1			8.2		7.4	9.6			8.5	B
16	Võ Phương Uyên	8.9	8.0	8.4	8.6			8.4		9.8	9.0			8.7	B
17	Nguyễn Thụy Tường Vân	8.0	7.7	6.4	7.9			8.2		9.9	8.3			8.1	B
18	Trịnh Thảo Vân	9.1	8.6	8.5	9.0			9.2		8.6	9.5			8.9	B
19	Nguyễn Hoàng Việt	8.3	7.8	7.2	7.9			7.5		8.6	6.5			7.7	C
20	Hoàng Thị Hà Giang	8.3	7.0	5.5	7.4			6.7		3.0	5.3			6.2	D

Class Teacher

Lai Thi Huong

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh



RESULTS FOR SEMESTER 1 SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Starter 6

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Quách Hải An	8.0	8.2	8.1	8.5			8.0		6.7	9.3			8.1	B
2	Huỳnh Mỹ Ân	7.2	6.2	5.2	7.0			5.0		2.4	4.3			5.3	D
3	Bùi Tùng Bách	7.8	6.2	5.3	6.9			9.1		6.9	9.1			7.3	C
4	Huỳnh Lê Thành Đạt	8.3	5.3	6.1	6.4			6.5		4.1	7.1			6.3	D
5	Tô Hải Hân	8.8	7.9	7.0	8.3			8.1		5.5	7.7			7.6	C
6	Nguyễn Hoàng Hiếu	8.1	3.5	4.1	5.3			4.8		2.7	4.7			4.7	F
7	Nguyễn Thành Hưng	9.3	7.8	6.7	8.0			8.3		9.2	8.8			8.3	B
8	Tôn Nữ Ngọc Khanh	9.4	5.9	7.3	8.6			9.1		9.4	9.4			8.4	B
9	Nguyễn Anh Khôi	8.9	8.0	6.9	8.6			7.3		4.3	5.7			7.1	C
10	Nguyễn Nhật Bảo Khuê	9.2	9.4	8.0	8.8			9.3		8.3	9.1			8.9	B
11	Tô Hoa Kiệt	9.0	9.1	7.8	9.2			8.5		7.0	8.2			8.4	B
12	Võ Hoàng Phi Long	8.5	4.6	6.2	6.1			6.6		5.3	4.9			6.0	D
13	Lê Hoàng Bảo Minh	8.1	5.6	5.8	6.8			7.9		7.4	7.1			7.0	C
14	Võ Công Minh	8.2	7.8	7.5	7.6			7.7		7.6	7.9			7.8	C
15	Ngô Bảo Ngân	9.3	9.3	8.7	9.4			9.8		7.5	8.7			9.0	A
16	Lương Bảo Nhi	8.7	6.0	6.6	7.8			8.0		7.8	6.5			7.3	C
17	Trần Bội Quân	8.4	5.9	6.5	7.7			7.6		6.0	6.5			6.9	C
18	Đỗ Minh Tấn	8.7	6.8	6.7	8.1			8.3		5.8	6.4			7.3	C
19	Long Kin Vũ	6.9	3.5	3.9	5.4			5.6		3.9	7.0			5.2	D
20	Đỗ Thanh Nhật Vy	9.1	9.0	6.2	8.8			9.2		6.8	8.4			8.2	B

Class Teacher

Ha Thi Luong

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh



RESULTS FOR SEMESTER 1
SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Starter 7

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Trần Gia Chanh	8.1	8.9	7.0	8.1			9.5		8.2	8.1			8.3	B
2	Lưu Thụy Du	9.4	9.7	9.5	9.6			9.9		9.5	9.9			9.6	A
3	Lê Trung Hạo	9.0	7.8	7.2	8.2			7.5		7.1	6.9			7.7	C
4	Đỗ Nguyên Khang	7.8	5.1	5.6	4.0			8.2		5.1	6.3			6.0	D
5	Trần Anh Kiệt	8.1	4.7	6.2	7.0			8.2		8.6	9.1			7.4	C
6	Trịnh Thái Kiệt	7.8	4.4	6.0	5.0			5.2		3.1	5.1			5.2	D
7	Huỳnh Hào Luân	8.7	7.0	5.7	7.0			8.3		5.3	7.6			7.1	C
8	Nguyễn Thảo My	9.0	6.3	5.1	7.6			8.8		9.0	9.2			7.9	C
9	Nguyễn Thụy Yên Nhi	9.3	8.3	8.0	8.6			9.4		10.0	9.1			9.0	A
10	Ong Hồng Phát	8.5	6.0	8.7	7.3			8.7		7.1	8.3			7.8	C
11	Vòng Lê Thanh	8.6	7.5	8.5	7.4			9.7		10.0	9.7			8.8	B
12	Dương Tuyết Thanh	8.6	6.3	6.8	7.2			7.8		6.3	7.0			7.1	C
13	Nguyễn Thanh Thư	9.0	8.8	8.2	8.4			9.8		9.9	9.5			9.1	A
14	Nguyễn Thanh Minh Thư	9.0	5.7	6.5	6.9			5.2		4.8	4.3			6.1	D
15	Bùi Ngọc Bích Trâm	8.0	6.8	5.6	6.7			8.9		8.6	9.6			7.7	C
16	Phan Hiền Nhất Trinh	8.3	6.0	5.4	6.2			5.2		4.2	6.4			6.0	D
17	Nguyễn Thế Thông Tuệ	9.3	9.1	7.8	9.0			9.8		9.7	9.7			9.2	A
18	Lê Hoàng Thư Vương	9.0	8.2	7.6	8.0			8.3		6.4	8.4			8.0	B
19	Nguyễn Lê Ý Vy	9.4	9.3	9.2	9.3			10.0		10.0	10.0			9.6	A

Class Teacher

Bui Thi Thao

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh



RESULTS FOR SEMESTER 1 SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Starter 8

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Nguyễn Khả Anh	9.3	8.0	8.7	8.9			8.7		7.3	9.6			8.6	B
2	Huỳnh Đỗ Nguyên Đan	9.8	9.9	8.9	9.1			8.7		8.6	9.4			9.2	A
3	Đèo Ngọc Bảo Hân	8.4	7.1	6.4	7.0			7.3		7.8	6.9			7.3	C
4	Nguyễn Đăng Gia Hoàng	9.5	8.9	7.6	8.4			9.6		8.4	9.5			8.8	B
5	Steven Alex Yeo Jiang Jiang	9.6	8.7	8.4	8.2			8.7		8.1	9.7			8.8	B
6	Quách Đăng Khoa	9.2	7.8	6.6	7.7			7.2		7.6	8.0			7.7	C
7	Mã Khải Ly	9.8	9.1	8.6	9.1			9.0		7.5	8.9			8.9	B
8	Ngô Phương Minh	9.7	9.2	7.3	8.7			9.5		7.7	9.8			8.8	B
9	Từ Bảo Nghi	9.8	8.8	8.0	8.8			9.2		7.7	7.6			8.6	B
10	Lê Châu Hải Ngọc	9.9	9.4	8.0	9.5			8.9		7.4	9.3			8.9	B
11	Trần Hiệp Ngôn	9.3	8.2	7.5	6.7			6.4		6.2	7.5			7.4	C
12	Lương Trí Nhã	9.9	9.9	9.1	9.3			9.3		10.0	9.8			9.6	A
13	Phạm Ngọc Tú Nhi	9.9	9.2	8.5	9.4			8.9		10.0	9.6			9.4	A
14	Lý Ngọc Nhi	9.9	9.5	8.1	9.3			9.8		8.7	9.8			9.3	A
15	Lương Ân Như	9.9	8.7	6.2	8.8			8.3		6.8	8.9			8.2	B
16	Phan Huy Phúc	8.8	6.4	5.5	6.3			5.7		3.8	7.1			6.2	D
17	Võ Khánh Sinh	9.2	8.2	8.0	7.9			8.5		7.3	9.7			8.4	B
18	Nguyễn Mỹ Thanh Thảo	9.7	8.2	7.6	9.0			9.6		8.3	9.8			8.9	B
19	Lưu Diệu Thông	9.2	8.4	6.5	7.7			6.2		3.6	6.5			6.9	C
20	Phan Khánh Vân	9.4	8.6	6.8	8.0			8.4		9.0	9.5			8.5	B
21	Lương Minh Vũ	9.6	9.1	8.5	9.0			9.4		9.9	9.6			9.3	A
22	Lê Hoàng Khánh Vy	9.9	8.9	8.9	9.4			9.8		10.0	9.8			9.5	A

Class Teacher

Dang Thi Thuy

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh



THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

INTERNATIONAL ENGLISH PROGRAM

Date of issue: Jan 10, 2015

RESULTS FOR SEMESTER 1 SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Starter 9

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Trương Thành Đạt	7.3	3.1	2.9	3.0			3.9		1.6	2.7			3.5	F
2	Nguyễn Hữu Tuấn Đạt	6.5	2.1	3.5	2.9			3.6		1.6	3.2			3.3	F
3	Võ Xuân Hương	7.3	5.9	5.9	7.0			6.8		4.1	8.3			6.5	C
4	Lê Đức Huy	8.8	9.2	7.9	8.1			8.3		7.7	9.1			8.4	B
5	Hồ Tấn Khải	7.9	7.4	6.2	7.6			7.8		6.0	8.8			7.4	C
6	Trương Hiểu Khanh	8.5	7.4	7.2	8.1			9.7		9.5	9.6			8.6	B
7	Thái Hoàng Văn Khanh	8.9	9.8	8.6	9.2			9.6		10.0	9.7			9.4	A
8	Nguyễn Trần Anh Khôi	8.0	8.8	8.8	9.0			8.5		9.3	9.3			8.8	B
9	Huỳnh Nghĩa Kiệt	8.2	7.0	7.1	8.8			8.8		8.7	8.6			8.2	B
10	Phạm Gia Lạc	7.9	6.0	5.3	5.6			4.5		8.4	5.2			6.1	D
11	Trần Linh Mẫn	8.6	9.3	9.2	9.8			9.2		8.6	9.8			9.2	A
12	Nhâm Đặng Bình Minh	8.5	7.6	7.9	7.4			9.8		9.0	9.6			8.5	B
13	Trần Thu Minh	9.0	9.2	8.8	8.8			9.9		9.6	9.0			9.2	A
14	Nguyễn Đức Khang Nghĩa	7.9	7.9	7.3	7.4			4.9		5.9	7.3			6.9	C
15	Phạm Dương Sỹ Nguyên	8.8	8.1	8.0	8.4			8.2		8.6	9.3			8.5	B
16	Thái Mỹ Như	8.8	7.9	7.3	8.7			9.5		8.3	8.9			8.5	B
17	Lau Bảo Phương	8.3	9.0	7.4	8.6			8.2		7.0	7.9			8.1	B
18	Võ Lâm Đài Phương	7.8	4.9	5.9	5.5			4.4		3.4	7.4			5.6	D
19	Nguyễn Việt Quang	7.8	7.3	7.7	8.0			7.0		7.0	8.5			7.6	C
20	Nguyễn Hoàng Minh Thư	8.4	7.4	7.6	7.7			8.3		7.7	9.2			8.0	B
21	Phan Quốc Trí	7.3	6.4	4.9	4.9			2.8		1.7	4.9			4.7	F
22	Lê Minh Tú	7.5	6.2	7.1	7.0			8.6		6.5	8.7			7.4	C
23	Hồng Nguyễn Thùy Vy	8.8	7.2	7.7	7.9			8.9		8.9	9.3			8.4	B

Class Teacher

Nguyen Thi Lan Anh

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh



RESULTS FOR SEMESTER 1
SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Starter 10

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Ngô Quý Bao	9.2	9.4	8.8	8.8			9.5		6.9	9.0			8.8	B
2	Đỗ Thái Bảo	8.5	8.4	9.0	8.7			8.7		9.6	9.8			9.0	A
3	Tiêu Phương Đình	9.1	8.8	7.1	8.2			8.1		8.0	7.2			8.1	B
4	Danh Bội Dung	8.4	6.4	5.5	5.1			8.5		4.3	8.0			6.6	C
5	Nguyễn Tất Thu Hoàn	8.8	8.9	8.7	9.2			10.0		9.4	9.7			9.2	A
6	Lu Kim Huy	8.5	7.8	8.7	8.3			8.3		9.6	9.3			8.6	B
7	Phan Gia Hưng	8.9	7.7	7.0	7.4			8.2		4.4	7.4			7.3	C
8	Nguyễn Quốc Hưng	8.9	8.6	8.2	7.8			9.2		9.7	9.9			8.9	B
9	Somodiova Lucie	9.0	7.7	8.1	7.3			8.4		6.0	8.6			7.9	C
10	Trương Huệ Mẫn	6.5	5.0	7.3	5.6			3.1		5.2	7.3			5.7	D
11	Mina Quỳnh Anh Phạm	8.9	9.5	9.4	8.9			9.7		10.0	9.9			9.5	A
12	Huỳnh Phương Minh	8.6	8.6	6.1	7.3			5.3		9.1	7.1			7.4	C
13	Trương Ngọc Mỹ	9.5	8.7	7.9	8.5			9.5		7.5	9.2			8.7	B
14	Ngô Bảo Nghi	8.9	8.2	8.0	7.9			8.4		7.0	8.0			8.1	B
15	Huỳnh Vận Nhân	7.3	5.4	7.7	6.5			5.7		5.1	7.7			6.5	C
16	Văn Thái Quyên	8.9	8.8	8.3	8.0			9.5		7.8	9.5			8.7	B
17	Hoàng Trần Thiên Thanh	8.8	8.6	8.4	8.3			8.1		8.6	9.5			8.6	B
18	Dương Ngọc Minh Thư	9.1	8.5	7.8	7.7			9.0		4.5	9.2			8.0	B
19	Bùi Mỹ Tiên	8.4	7.6	7.7	7.6			7.8		4.7	8.3			7.4	C
20	Ngô Hoàng Bảo Trân	8.8	8.8	9.1	8.1			9.4		9.0	9.7			9.0	A
21	Trần Trương Bảo Trân	9.2	9.2	7.7	7.9			8.5		8.6	8.9			8.6	B
22	Nguyễn Anh Tuấn	4.4	2.3	3.2	3.4			3.6		1.8	2.3			3.0	F
23	Trần Khánh Vân	7.8	8.5	7.6	7.8			9.1		7.6	9.7			8.3	B

Class Teacher

Nguyen Thi My Phuong

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh



RESULTS FOR SEMESTER 1
SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Starter 11

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Phạm Trần Trường An	8.7	7.9	8.7	7.8			8.4		7.7	8.9			8.3	B
2	Nguyễn Nhật Vân Anh	8.8	8.1	7.1	8.1			7.7		8.7	7.9			8.1	B
3	Dương Hùng Cẩm	9.1	8.2	7.0	7.4			9.2		7.0	8.3			8.0	B
4	Nguyễn Khánh Đoan	8.9	9.2	8.6	9.0			9.0		9.4	9.3			9.1	A
5	Trương Song Đức	8.5	7.8	6.8	7.4			8.8		5.8	7.4			7.5	C
6	Nguyễn Ngọc Trúc Giang	8.3	8.0	7.7	7.9			6.7		3.5	8.0			7.2	C
7	Trần Duy Khang	9.6	9.2	9.3	9.4			10.0		7.7	9.9			9.3	A
8	Phan Vũ Tường Lam	9.2	8.8	7.8	8.5			9.2		7.8	6.7			8.3	B
9	Trần Thanh Long	8.8	9.1	7.3	8.5			9.5		8.0	8.8			8.6	B
10	Huỳnh Thiệu Luân	9.0	9.0	8.1	8.3			9.8		9.4	8.9			8.9	B
11	Trần Ngọc Thơ Nguyễn	6.5	5.3	6.3	5.6			7.4		6.6	8.3			6.6	C
12	Lương Viết Nghị	6.5	6.4	6.0	5.7			5.5		4.2	5.4			5.7	D
13	Nguyễn Ngô Ngọc Nhi	8.7	7.8	7.6	8.1			8.7		9.2	9.1			8.5	B
14	Đoàn Mạnh Phát	9.6	8.4	8.5	8.4			9.8		7.6	9.8			8.9	B
15	Nguyễn Minh Tấn	8.5	8.6	7.6	7.8			7.9		4.3	8.7			7.6	C
16	Trần Như Tâm	8.5	8.0	7.5	8.0			9.2		8.7	8.5			8.3	B
17	Trần Vĩnh Thành	7.8	7.0	6.5	7.0			5.5		5.5	5.1			6.3	D
18	Hồ Đắc Trang Thy	8.2	8.3	8.5	8.0			8.9		5.2	8.8			8.0	B
19	Lê Trọng Tín	8.9	7.9	6.8	5.9			7.2		4.4	5.9			6.7	C
20	Đỗ Song Trà	8.9	8.4	8.1	8.0			9.6		8.6	9.2			8.7	B
21	Huỳnh Giai Kiệt	7.1	5.2	5.3	6.1			6.2		6.2	5.6			6.0	D
22	Lê Thanh Tôn	5.1	2.7	5.0	4.7			6.0		3.2	6.0			4.7	F
23	Lê Quang Thuận Thành	8.3	7.6	7.0	6.5			3.2		3.5	6.6			6.1	D
24	Ho Anh Dung	7.8	6.6	4.7	5.1			4.6		4.3	4.9			5.4	D

Class Teacher

IP. Manager

Checked by



RESULTS FOR SEMESTER 1
SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Starter 12

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Võ Minh Tâm Anh	9.8	8.9	7.7	7.1			8.2		8.6	8.7			8.4	B
2	Trần Ngọc Vân Anh	8.9	8.2	8.5	8.0			8.8		8.9	7.7			8.4	B
3	Trần Đức Anh	8.3	5.3	4.8	5.1			4.7		3.3	3.2			5.0	D
4	Phạm Đại Dương	9.4	7.7	7.2	7.4			7.5		7.9	7.7			7.8	C
5	Lê Xuân Nhật Dương	9.7	9.3	8.9	8.6			8.9		9.6	8.3			9.0	A
6	Nguyễn Trí Hào	9.7	8.7	8.3	8.8			9.1		9.8	9.4			9.1	A
7	Nguyễn Anh Minh Hằng	9.3	9.0	8.4	8.5			8.2		7.8	9.2			8.6	B
8	Nguyễn Mai Hân	9.3	8.6	9.0	8.7			9.4		9.1	9.5			9.1	A
9	Trần Hà Gia Hy	9.0	8.1	7.8	8.1			5.8		8.8	6.5			7.7	C
10	Nguyễn Sơn Kha	9.0	7.1	7.0	7.5			8.1		6.9	7.0			7.5	C
11	Văn Tiến Kiệt	8.8	8.1	6.5	7.1			6.2		5.9	6.4			7.0	C
12	Trần Tùng Linh	9.3	7.5	8.6	8.1			9.3		9.8	9.8			8.9	B
13	Phùng Hoàng Nhật Minh	9.2	8.4	6.6	7.3			5.4		6.2	5.6			7.0	C
14	Huỳnh Kim Ngân	9.3	9.0	8.4	8.4			8.6		9.2	8.9			8.8	B
15	Sử Ngọc Khôi Nguyên	9.4	9.2	8.6	8.8			5.9		8.7	7.5			8.3	B
16	Trần Minh Quý	9.7	9.2	9.0	8.8			7.8		9.7	8.3			8.9	B
17	Nguyễn Hoàng Phương Uyên	9.8	9.6	8.8	9.2			9.3		9.2	8.4			9.2	A
18	Huỳnh Khôi Vinh	9.4	9.6	9.1	9.0			8.9		10.0	9.3			9.3	A
19	Trần Quốc Vinh	9.5	6.7	5.3	6.9			4.9		6.5	5.3			6.4	D
20	Lê Thúy Vy	9.4	8.6	8.0	8.2			8.7		7.6	8.3			8.4	B
21	Phạm Thị Thanh Thảo	8.7	5.8	7.9	7.2			6.5		7.9	7.1			7.3	C
22	Trần Nguyễn Lê Uyên	9.0	7.5	7.4	7.4			5.7		3.8	4.9			6.5	C
23	Tạ Huệ Mẫn	8.6	4.5	8.1	7.0			8.7		9.6	7.9			7.8	C

Class Teacher

Huynh My Nuong

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh



RESULTS FOR SEMESTER 1
SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Starter 13

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Nguyễn Phạm Quỳnh Anh	9.7	8.2	7.2	8.2			8.0		6.1	8.0			7.9	C
2	Huỳnh Phan Phú Cảnh	9.6	7.7	7.3	7.6			6.5		8.5	8.1			7.9	C
3	Trần Kim Châu	9.5	9.3	9.7	9.4			10.0		10.0	9.3			9.6	A
4	Nguyễn Vĩnh Thanh Danh	9.8	9.4	8.6	9.0			8.0		6.2	8.0			8.4	B
5	Châu Tấn Đạt	9.7	8.5	8.4	8.5			9.3		9.9	9.5			9.1	A
6	Trần Minh Hạnh	9.4	7.9	8.9	8.9			9.4		9.0	9.6			9.0	A
7	Đặng Trung Hậu	7.5	2.7	3.2	3.0			3.8		2.5	4.4			3.9	F
8	Dương Minh Hiếu	9.3	8.8	8.1	7.1			7.1		7.2	7.1			7.8	C
9	Nguyễn Minh Khang	9.7	8.8	9.0	9.4			9.8		9.3	9.6			9.4	A
10	Nguyễn Lê Khang	8.7	8.4	9.0	8.7			9.4		9.0	9.1			8.9	B
11	Nguyễn Đăng Khoa	9.7	8.9	8.8	8.9			9.9		10.0	9.7			9.4	A
12	Giản Tuấn Kiệt	7.5	4.5	6.2	5.9			5.5		6.2	7.7			6.2	D
13	Thái Gia Kỳ	9.0	3.7	5.4	4.6			3.6		3.1	4.2			4.8	F
14	Phạm Minh Tường Lam	9.7	9.5	9.3	8.9			9.9		9.5	9.7			9.5	A
15	Trần Hữu Lộc	9.2	7.7	8.6	7.9			6.5		7.8	9.0			8.1	B
16	Trần Quốc Sỹ Nguyên	9.4	8.6	7.7	7.2			8.9		7.3	8.9			8.3	B
17	Nguyễn Tiến Phát	8.9	4.6	6.5	5.2			3.9		3.7	7.6			5.8	D
18	Thái Vĩnh Phú	9.1	4.3	7.8	6.0			6.5		5.4	6.9			6.6	C
19	Huỳnh Trần Tiểu Vy	9.2	5.6	7.8	6.7			5.8		6.9	6.9			7.0	C
20	Ong Hải Yến	9.6	9.0	8.6	9.5			8.9		8.5	9.8			9.1	A
21	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	9.5	9.7	9.3	8.7			9.2		10.0	9.9			9.5	A
22	Trương Ngọc Yến Huỳnh	9.2	3.9	7.4	6.5			7.6		8.3	8.7			7.4	C
23	Nguyễn Tường Vy	9.8	8.1	7.8	9.1			8.6		7.9	8.8			8.6	B

Class Teacher

Nguyen Thi Nhung

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh